

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

đã được kiểm toán

| NỘI DUNG | Trang |
|-----------------------------------------------------|----------------|
| Báo cáo của Ban Điều hành | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-42 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10-42 |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và kiểm soát viên gồm:

| | | |
|-------|-----------------|---------------------------------------|
| Ông : | Phạm Quang Hiến | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/05/2012) |
| Ông : | Trần Đức Sinh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/04/2012) |
| Ông : | Cao Văn Thù | Thành viên |
| Ông : | Bùi Quang Dũng | Thành viên |
| Ông : | Đặng Vũ Trân | Thành viên |
| Bà : | Lê Thị Kim Hoa | Kiểm soát viên |

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-------|---------------------|--------------------------------------------------------------|
| Ông : | Cao Văn Thù | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/06/2013) |
| | | Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/05/2013) |
| Ông: | Phạm Quang Hiến | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/04/2012) |
| Ông: | Nguyễn Chí Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Phạm Trọng Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà : | Phan Thị Thanh Hằng | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Điều hành Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Điều hành
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 09 tháng 10 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên:

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá toàn bộ diện tích rừng trồng. Do đó, chúng tôi không thể khẳng định được tính phù hợp của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm nêu trên.
- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng chưa xác định được số diện tích rừng trồng khách hàng đã khai thác đối với những hợp đồng chưa đến thời điểm thanh lý với khách hàng. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.
- Việc tham gia chứng kiến kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với diện tích rừng trồng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc và Công ty đã cung cấp bộ hồ sơ liên quan đến việc kiểm kê đánh giá sản xuất chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhưng không đem lại các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị của khoản mục này được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc.

- Khoản phải thu các hộ dân nhận khoán trồng rừng theo hợp đồng giao khoán nhưng không có khả năng thu hồi của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình với số tiền 20 tỷ đồng theo dõi ở khoản mục phải thu khách hàng, đồng thời khoản phải trả không xác định được đối tượng tương ứng với số tiền này cũng được theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.
- Tại thời điểm 31/12/2012, một số khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết chưa được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn | | 1.987.340.603.984 | 1.898.771.372.764 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 92.282.894.386 | 73.561.174.240 |
| 111 | 1. Tiền | | 67.998.066.760 | 65.842.157.325 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 24.284.827.626 | 7.719.016.915 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.090.110.219.358 | 986.865.958.807 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 1.090.110.219.358 | 986.865.958.807 |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 253.248.873.030 | 299.668.325.053 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 167.693.141.104 | 205.334.561.103 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 12.425.841.217 | 18.594.079.803 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 94.045.230.063 | 91.717.079.993 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (20.915.339.354) | (15.977.395.846) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 6 | 477.544.492.576 | 453.453.673.266 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 489.168.557.743 | 465.474.581.903 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (11.624.065.167) | (12.020.908.637) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 74.154.124.634 | 85.222.241.398 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.586.453.442 | 1.653.187.035 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 25.354.788.611 | 14.933.394.887 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 1.018.192.092 | 1.104.223.339 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 46.194.690.489 | 67.531.436.137 |
| 200 | B. Tài sản dài hạn | | 2.109.783.513.413 | 1.995.767.847.508 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.487.849.243 | 10.141.614.774 |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | 9 | 7.874.165.006 | 10.141.614.774 |
| 219 | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | (386.315.763) | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 640.481.017.787 | 578.819.309.187 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 541.099.340.944 | 324.392.800.224 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.052.768.466.937 | 795.724.293.279 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (511.669.125.993) | (471.331.493.055) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 30.841.855.929 | 25.856.893.913 |
| 228 | - Nguyên giá | | 46.653.369.858 | 39.690.239.858 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (15.811.513.929) | (13.833.345.945) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 68.539.820.914 | 228.569.615.050 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 65.807.961 | 156.053.158 |
| 241 | - Nguyên giá | | 1.806.567.593 | 1.806.567.593 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.740.759.632) | (1.650.514.435) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.429.271.270.362 | 1.372.070.510.366 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 14 | 1.377.319.570.124 | 1.338.474.873.732 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 15 | 51.951.700.238 | 33.595.636.634 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 32.477.568.060 | 34.219.138.323 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 30.925.089.124 | 32.497.972.201 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 36 | 379.764.348 | 221.769.073 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 17 | 1.172.714.588 | 1.499.397.049 |
| 269 | VI. Lợi thế thương mại | 18 | - | 361.221.700 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.097.124.117.397 | 3.894.539.220.272 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. Nợ phải trả | | 809.613.695.770 | 923.316.565.221 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 579.507.907.303 | 662.512.531.544 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 19 | 189.322.269.717 | 287.721.719.330 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 132.168.801.788 | 112.276.134.298 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 27.790.181.490 | 26.266.490.807 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 20 | 36.037.689.843 | 36.287.425.818 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 36.780.913.744 | 37.227.501.475 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 21 | 21.506.554.875 | 25.310.809.585 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 22 | 103.779.389.147 | 99.252.909.274 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 20.979.622 | 65.240.614 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 32.101.127.077 | 38.104.300.343 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 230.105.788.467 | 260.804.033.677 |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | 71.792.101 | 71.792.101 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | 23 | 6.150.995.999 | 10.381.659.270 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 24 | 215.740.954.238 | 239.728.943.895 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 36 | 2.704.929.520 | 5.704.235.469 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 163.976.119 | 2.079.590.557 |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 288.793.769 | 664.292.569 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 4.389.202.949 | 1.647.023.216 |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 595.143.772 | 526.496.600 |
| 400 | B. Nguồn vốn chủ sở hữu | | 3.203.896.689.203 | 2.891.749.200.988 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 25 | 3.200.837.525.576 | 2.886.413.706.272 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.976.619.549.967 | 1.715.051.544.221 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.370.863 | - |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.842.916.393 | 982.493.375 |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | 1.668.637.844 |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 12.273.366.312 | 4.421.726.076 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 75.708.986.373 | 31.428.182.003 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 86.185.414.248 | 150.206.249.293 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | (2.148.727) | 61.015.981 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 994.211.103.973 | 934.923.186.731 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 8.414.745.457 | 5.585.996.034 |
| 422 | 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 45.580.220.717 | 42.084.674.714 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 3.059.163.627 | 5.335.494.716 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | (133.998.485) | 1.336.538.606 |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.193.162.112 | 3.998.956.110 |
| 439 | C. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 83.613.732.424 | 79.473.454.063 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.097.124.117.397 | 3.894.539.220.272 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT | | | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | | 19.620.812.356 | 20.678.863.382 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | | 11.843.435.217 | 4.240.115.014 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | USD EUR | 291.384,96 1.837,07 |
| | | | 121.059,75 1.848,33 | |

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

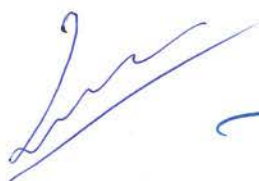
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 1.710.341.240.974 | 1.651.367.226.186 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 27 | 1.220.108.882 | 2.125.784.891 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28 | 1.709.121.132.092 | 1.649.241.441.295 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 29 | 1.488.346.738.069 | 1.401.630.721.018 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 220.774.394.023 | 247.610.720.277 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 30 | 303.497.109.969 | 405.516.089.382 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 31 | 21.896.024.370 | 33.974.163.737 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 20.817.803.670 | 25.987.696.257 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 57.600.031.282 | 68.454.232.678 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 171.121.423.775 | 149.879.862.736 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 273.654.024.565 | 400.818.550.508 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 43.531.174.224 | 47.519.279.028 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 15.941.679.044 | 16.689.059.687 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 27.589.495.180 | 30.830.219.341 |
| 45 | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD | 34 | 76.419.045.929 | 45.627.820.646 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 377.662.565.674 | 477.276.590.495 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 21.949.236.724 | 46.934.368.225 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 36 | (3.157.301.224) | 369.205.824 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 358.870.630.174 | 429.973.016.446 |
| 61 | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 8.345.866.393 | 10.897.090.717 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 350.524.763.781 | 419.075.925.729 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Quý Quảng



Vũ Sỹ Dũng



Cao Văn Thù

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.811.565.520.565 | 1.495.383.617.237 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (1.444.821.477.156) | (1.255.422.882.760) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (188.777.127.516) | (211.718.822.959) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (27.058.130.812) | (17.908.737.433) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (26.163.999.604) | (27.458.232.334) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 232.455.798.390 | 528.033.307.841 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (276.573.443.594) | (384.829.962.042) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 80.627.140.274 | 126.078.287.550 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | | (115.125.818.189) | (12.480.669.282) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | | 1.602.990.647 | 25.487.697.272 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.742.261.805.157) | (1.715.378.070.658) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.621.490.218.782 | 1.532.926.400.335 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (6.153.959.200) | (13.765.511.630) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5.828.021.224 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 290.614.560.028 | 100.791.206.586 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 55.994.208.135 | (82.418.947.377) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 351.388.681.408 | 377.718.939.421 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (468.205.733.822) | (420.453.245.042) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (14.765.055.195) | (16.800.194.604) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (131.582.107.609) | (59.534.500.225) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 5.039.240.800 | (15.875.160.052) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 73.561.174.240 | 89.118.031.280 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (5.871.008) | 318.303.012 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 92.282.894.386 | 73.561.174.240 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Vũ Sỹ Dũng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại: Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 549 – 551 Nguyễn Tri Phương Q 10- TP Hồ Chí Minh | Trồng và chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và kinh doanh nông lâm sản, cung ứng gỗ nguyên liệu. |
| 2 | Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên | Phường Phú Xá – TP Thái Nguyên – tỉnh Thái Nguyên | Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ. |
| 3 | Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh | Số 25 Mai Thúc Loan – Hà Tĩnh | Trồng và chăm sóc rừng. |
| 4 | Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp | Số 171 Nguyễn Ngọc Nại – Hà Nội | Xuất khẩu lao động |
| 5 | Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn | Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng | Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| 6 | Công ty Lâm sản Giáp Bát | 32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội | Chế biến gia công các sản phẩm |
| 7 | Công ty MDF Vinafor Gia Lai | Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai | Sản xuất ván MDF. |
| 8 | Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor | Xã Dân Hạ - huyện Kỳ Sơn - tỉnh Hòa Bình | Sản xuất Cây giống, hạt giống và phục vụ trồng rừng |
| 9 | Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam | Số 127 Lò Đúc- phường Đồng Mác- Hai Bà Trưng- Hà Nội | Trồng rừng và chăm sóc rừng |

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 23 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 23 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty | Trụ sở chính (tỉnh) | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|----------------------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình | Hòa Bình | 100,00% | 100,00% | Trồng và chăm sóc rừng |
| 2. Công ty TNHH MTV LN La Ngà | Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | Trồng và chăm sóc rừng |
| 3. Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc | Lạng Sơn | 100,00% | 100,00% | Trồng và chăm sóc rừng |
| 4. Công ty TNHH MTV LN Ba Tư | Quảng Ngãi | 100,00% | 100,00% | Trồng và chăm sóc rừng |
| 5. Công ty TNHH MTV LN Sóc Trăng | Sóc Trăng | 100,00% | 100,00% | Trồng và chăm sóc rừng |
| 6. Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | Đà Nẵng | 51,01% | 51,01% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu |
| 7. Công ty CP Vinafor Quy Nhơn | Bình Định | 60,00% | 60,00% | Sản xuất đồ gỗ; trồng và chăm sóc rừng |
| 8. Công ty CP Long Bình | Đồng Nai | 61,89% | 61,89% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; |
| 9. Công ty CP An Bình | Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản |
| 10. Công ty CP SX & DV DL Chèm | Hà Nội | 60,00% | 60,00% | Mua bán XNK gỗ xây dựng, nội thất; |
| 11. Công ty CP Cẩm Hà | Quảng Nam | 51,00% | 51,00% | Sản xuất sản phẩm từ gỗ |
| 12. Công ty CP Vinafor Sài Gòn | TP HCM | 51,69% | 51,69% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ |
| 13. Công ty CP Vinafor Vinh | Nghệ An | 63,21% | 63,21% | Chế biến gỗ, lâm sản |
| 14. Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì | Phú Thọ | 50,64% | 50,64% | Sản xuất kinh doanh ván nhân tạo |



| | | | | |
|---------------------------------------------------|------------|--------|--------|---------------------------------------------------------------------|
| 15. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Đông Bắc | Lạng Sơn | 67,69% | 67,69% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 16. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Bắc Bộ | Phú Thọ | 79,86% | 79,86% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 17. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | Quảng Bình | 73,04% | 73,04% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 18. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ | Bình Định | 51,84% | 51,84% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 19. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ | TP HCM | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 20. Công ty CP Giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên | Lâm Đồng | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống |
| 21. Công ty CP LDS & XNK Hà Tĩnh | Hà Tĩnh | 85,00% | 85,00% | Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; |
| 22. Công ty CP Bất động sản Lâm nghiệp VN | Hà Nội | 51,00% | 75,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 23. Công ty CP Vinafor Tây Nguyên | Đắk Lắk | 68,34% | 68,34% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp |

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây Lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn:
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - + Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - + Mô tô, xe máy;
 - + Vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - + Kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
 - + Phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
 - + Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Dạy nghề;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên được thành lập theo Quyết định số 121/QĐ/HĐTV-TCLĐ về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên trên cơ sở sáp nhập Công ty TNHH MTV Ván dăm Thái Nguyên vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 260/QĐ-BNN-DMDN ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Quyết định số 120/QĐ/HĐTV-TCLĐ của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam ngày 06 tháng 03 năm 2012 thành lập Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Công ty MDF Vinafor Gia Lai hoạt động từ ngày 01/04/2012.

Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Vinafor được tách khỏi Công ty mẹ, sáp nhập vào Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hòa Bình từ ngày 30/09/2012.

Công ty Cổ phần Vinafor Đắc Lắc và Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Tây Nguyên hợp nhất thành Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên theo Công văn số 3640/BNN-ĐMDN ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt chủ trương hợp nhất 02 doanh nghiệp. Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 6001327746 lần đầu ngày 25/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắc Lắc cấp.

24. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình, dự án trồng rừng được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình hoặc từng chu kỳ trồng rừng theo từng năm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 25 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 – 10 | Năm |
| - TSCĐ khác | 05 | Năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 | Năm |



Quyền sử dụng đất: Là các chi phí phát sinh liên quan để có giá trị quyền sử dụng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bản quyền, bằng sáng chế: Là các chi phí liên quan đến việc chuyển giao công nghệ Nhà máy MDF Gia Lai và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng theo thiết kế của Nhà máy là 15 năm.

Tài sản cố định vô hình khác: Là toàn bộ chi phí trực tiếp để xây dựng hệ thống ISO 9001-2000 (bao gồm cả chi phí cho việc cấp chứng chỉ ISO 9001-2000) và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------------|----|-----|
| - Cơ sở tầng | 32 | Năm |
| - Chi phí lập thủ tục thuê đất | 7 | Năm |

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các đơn vị thành viên mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.585.339.435 | 4.179.103.554 |
| Tiền gửi ngân hàng | 62.412.727.325 | 61.663.053.771 |
| Các khoản tương đương tiền | 24.284.827.626 | 7.719.016.915 |
| | 92.282.894.386 | 73.561.174.240 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cho vay ngắn hạn | - | 28.247.948.344 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 25.869.167.400 | 38.797.927.263 |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Quốc Vỹ | 4.530.068.182 | 3.950.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 1.059.710.983.776 | 915.870.083.200 |
| | 1.090.110.219.358 | 986.865.958.807 |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hóa | 9.733.715.292 | 11.168.006.048 |
| Phải thu lãi vay nội bộ | - | 5.222.922.960 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.381.668.946 | 6.932.094.721 |
| Phải thu tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyền từ Công ty CP Formach | 1.462.395.570 | 1.462.395.570 |
| Công nợ cũ của Công ty Du lịch Lâm nghiệp, Công ty Lâm sản Tây Bắc | 177.064.729 | 2.768.589.256 |
| Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | 21.738.197.053 | 25.109.566.481 |
| Phải thu về tiền ứng vốn trồng rừng cho các hộ dân | 2.769.703.027 | 6.818.768.509 |
| Phải thu các lâm trường | 1.535.929.678 | 493.731.149 |
| Các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng | 564.916.004 | - |
| Phải thu tạm ứng cán bộ CNV đã nghỉ việc | 163.981.000 | - |
| Phải thu các khoản bảo hiểm | 318.773.656 | - |
| Phải thu các đội thi công | 22.877.265.429 | 17.558.321.139 |
| Tiền thù lao HĐQT và BKS đã chi | 262.232.217 | - |
| Phải thu khoản phạt chậm nộp thuế | 167.288.043 | 167.288.043 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA | 6.465.345.786 | - |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De | 2.383.764.437 | - |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro | 1.040.066.885 | - |
| Phải thu về tạm ứng | - | 2.390.421.998 |
| Phải thu khác | 16.002.922.311 | 11.624.974.119 |
| | 94.045.230.063 | 91.717.079.993 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.299.278.038 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 91.231.740.380 | 93.801.077.130 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.643.689.488 | 3.014.383.453 |
| Chi phí SXKD dở dang | 314.731.637.132 | 323.609.986.683 |
| Thành phẩm | 45.375.941.981 | 31.897.864.880 |
| Hàng hóa | 33.781.807.430 | 13.013.283.907 |
| Hàng gửi đi bán | 104.463.294 | 137.985.850 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (11.624.065.167) | (12.020.908.637) |
| | 477.544.492.576 | 453.453.673.266 |

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 137.331.286 | 167.199.631 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 73.634.969 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 216.287.343 | 92.304.526 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 467.098.494 | 750.879.182 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 123.840.000 | 93.840.000 |
| | 1.018.192.092 | 1.104.223.339 |

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11.699.048.372 | 21.327.451.866 |
| Tạm ứng | 34.005.031.986 | 45.352.668.411 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 490.610.131 | 851.315.860 |
| | 46.194.690.489 | 67.531.436.137 |

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải | 4.627.503.098 | 5.312.337.962 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9 | 1.826.754.000 | 1.805.799.680 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 38.400.000 | 47.400.000 |
| Phải thu khác | 1.381.507.908 | 2.976.077.132 |
| | 7.874.165.006 | 10.141.614.774 |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ Hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 277.955.391.526 | 448.433.642.634 | 44.711.102.784 | 16.048.158.844 | 8.575.997.491 | 795.724.293.279 |
| Tăng trong năm | 268.708.078.351 | 6.524.834.022 | 2.874.678.459 | 2.824.946.620 | 660.677.800 | 281.593.215.252 |
| - Mua sắm | 1.935.592.609 | 5.930.039.022 | 1.761.666.442 | 953.500.755 | 68.000.000 | 10.648.798.828 |
| - Xây dựng cơ bản | 264.032.689.457 | 331.833.000 | - | - | - | 264.364.522.457 |
| - Phân loại lại | 1.210.903.766 | - | 335.282.150 | 179.301.695 | - | 1.725.487.611 |
| - Tăng khác | 1.528.892.519 | 262.962.000 | 777.729.867 | 1.692.144.170 | 592.677.800 | 4.854.406.356 |
| Giảm trong năm | (5.922.022.576) | (11.848.732.523) | (2.010.691.992) | (3.202.788.001) | (1.564.806.502) | (24.549.041.594) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.298.877.563) | (11.069.289.298) | (1.200.504.411) | (869.033.458) | (208.932.700) | (17.646.637.430) |
| - Phân loại lại | - | (365.636.695) | (383.654.914) | - | (976.196.002) | (1.725.487.611) |
| - Giảm khác | (1.623.145.013) | (413.806.530) | (426.532.667) | (2.333.754.543) | (379.677.800) | (5.176.916.553) |
| Số cuối năm | 540.741.447.301 | 443.109.744.133 | 45.575.089.251 | 15.670.317.463 | 7.671.868.789 | 1.052.768.466.937 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 147.598.810.058 | 276.082.996.863 | 32.065.000.634 | 11.958.787.069 | 3.625.898.431 | 471.331.493.055 |
| Tăng trong năm | 21.963.005.682 | 31.409.555.690 | 4.079.289.055 | 1.956.326.952 | 1.109.633.994 | 60.517.811.373 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 20.443.342.385 | 31.409.555.690 | 3.785.829.599 | 573.710.283 | 746.770.956 | 56.959.208.913 |
| - Phân loại lại | 1.103.039.935 | - | 176.080.831 | 18.971.588 | - | 1.298.092.354 |
| - Tăng khác | 416.623.362 | - | 117.378.625 | 1.363.645.081 | 362.863.038 | 2.260.510.106 |
| Giảm trong năm | (3.630.182.635) | (11.654.041.776) | (1.379.648.941) | (2.376.215.505) | (1.140.089.578) | (20.180.178.435) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.895.336.958) | (10.734.195.963) | (1.188.003.734) | (913.904.996) | (6.053.768) | (15.737.495.419) |
| - Phân loại lại | - | (378.723.217) | (71.067.589) | (77.938.000) | (770.363.548) | (1.298.092.354) |
| - Giảm khác | (734.845.677) | (541.122.596) | (120.577.618) | (1.384.372.509) | (363.672.262) | (3.144.590.662) |
| Số cuối năm | 165.931.633.105 | 295.838.510.777 | 34.764.640.748 | 11.538.898.516 | 3.595.442.847 | 511.669.125.993 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 130.356.581.468 | 172.350.645.771 | 12.646.102.150 | 4.089.371.775 | 4.950.099.060 | 324.392.800.224 |
| Số cuối năm | 374.809.814.196 | 147.271.233.356 | 10.810.448.503 | 4.131.418.947 | 4.076.425.942 | 541.099.340.944 |



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ Vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số đầu năm | 15.910.620.422 | 101.000.000 | 23.678.619.436 | 39.690.239.858 |
| Tăng trong năm | 7.593.130.000 | - | - | 7.593.130.000 |
| - <i>Mua sắm</i> | 7.593.130.000 | - | - | 7.593.130.000 |
| Giảm trong năm | (630.000.000) | - | - | (630.000.000) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (630.000.000) | - | - | (630.000.000) |
| Số cuối năm | 22.873.750.422 | 101.000.000 | 23.678.619.436 | 46.653.369.858 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | |
| Số đầu năm | 589.908.281 | 48.677.194 | 13.194.760.470 | 13.833.345.945 |
| Tăng trong năm | 437.530.171 | 20.533.332 | 1.547.141.981 | 2.005.205.484 |
| - <i>Trích khấu hao TSCĐ</i> | 437.530.171 | 20.533.332 | 1.547.141.981 | 2.005.205.484 |
| Giảm trong năm | (27.037.500) | - | - | (27.037.500) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | (27.037.500) | - | - | (27.037.500) |
| Số cuối năm | 1.000.400.952 | 69.210.526 | 14.741.902.451 | 15.811.513.929 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 15.320.712.141 | 52.322.806 | 10.483.858.966 | 25.856.893.913 |
| Số cuối năm | 21.873.349.470 | 31.789.474 | 8.936.716.985 | 30.841.855.929 |



12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | 68.468.020.914 | 228.569.615.050 |
| Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc | 3.405.265.621 | 172.875.709.871 |
| Xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Phú Tài | - | 1.388.733.497 |
| Công trình số 9 Phan Bội Châu | 8.494.123.696 | 5.039.892.409 |
| Cấp chứng chỉ rừng FSC | 2.049.896.709 | - |
| Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2 | 1.473.735.345 | - |
| Rừng tự nhiên (QLBV) tại Lâm trường Tu Lý | 2.779.987.000 | 2.779.987.000 |
| Rừng trồng cây lâu năm | 3.700.342.051 | 3.700.342.051 |
| Các hạng mục công trình thuộc Dự án 661 | 2.292.582.578 | 2.292.582.578 |
| Dự án Trồng rừng chế biến gỗ tại Phú Thọ | 129.090.909 | 129.090.909 |
| Xây dựng tường rào, nhà bảo vệ, tại dự án Vinafor Hà Đông | 140.104.914 | 140.104.914 |
| Dự án đầu tư trồng và chăm sóc rừng bằng nguồn vốn NSNN | - | 1.009.423.400 |
| Chi phí đầu tư XDCB dở dang nguồn vốn dự án 327, 661 | 25.654.907.739 | 25.654.907.739 |
| Xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ | 335.098.000 | - |
| Công trình nhà văn phòng mới tại Công ty CP Sản xuất và DV du lịch Chèm | 439.678.521 | - |
| Công trình khu du lịch sinh thái tại Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | 6.865.839.341 | 6.865.839.341 |
| Chi phí trồng rừng tại Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ | 653.436.810 | - |
| Nhà làm việc của Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên tại thành phố Đà Lạt | 7.600.000.000 | - |
| Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng CSHT bãi nguyên liệu | - | 2.443.912.696 |
| Các công trình khác | 2.453.931.680 | 4.249.088.645 |
| <i>Mua sắm tài sản</i> | 71.800.000 | - |
| | 68.539.820.914 | 228.569.615.050 |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Cơ sở hạ tầng | Chi phí lập thủ tục thuê đất | Cộng |
|------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 1.487.394.291 | 319.173.302 | 1.806.567.593 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 1.487.394.291 | 319.173.302 | 1.806.567.593 |
| Hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 1.426.412.248 | 224.102.187 | 1.650.514.435 |
| Tăng trong năm | 46.181.869 | 44.063.328 | 90.245.197 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 46.181.869 | 44.063.328 | 90.245.197 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 1.472.594.117 | 268.165.515 | 1.740.759.632 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 60.982.043 | 95.071.115 | 156.053.158 |
| Số cuối năm | 14.800.174 | 51.007.787 | 65.807.961 |

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN | 20.694.440.912 | 17.700.792.032 |
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng | 14.197.765.027 | 16.923.119.957 |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | 1.576.685.935 | 2.640.877.207 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 5.448.145.221 | 3.258.380.739 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | 41.176.609.745 | 45.480.802.245 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 24.801.294.493 | 27.126.251.062 |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | 43.784.910.287 | 43.958.000.754 |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 1.134.310.742.100 | 1.058.827.732.448 |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | 2.331.448.268 | 1.685.356.745 |
| Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên | 450.267.776 | 1.559.761.452 |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | 3.558.520.544 | 4.197.573.491 |
| Công ty CP Cờ Đỏ | 10.987.739.733 | 5.261.706.510 |
| Công ty CP Formach | 3.879.943.492 | 4.796.858.938 |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | 2.631.349.472 | 2.977.875.151 |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | 3.472.145.990 | 3.961.300.865 |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | 1.097.050.760 | 965.331.150 |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | 6.903.122.564 | 7.169.924.043 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | 2.885.180.846 | 2.992.561.533 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc | 1.701.617.791 | 934.451.230 |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | 1.602.888.826 | 1.699.629.964 |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội | 1.358.113.719 | 1.360.062.015 |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | - | 4.500.000.000 |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | 2.571.519.275 | 3.973.452.806 |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | 1.354.593.626 | 2.066.091.354 |
| Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang | 914.156.394 | 1.162.835.857 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | 3.543.296.684 | 4.027.231.967 |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 1.246.455.421 | 953.676.830 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | 1.133.181.801 | 1.176.312.081 |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | 546.909.310 | 504.169.654 |
| Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | 24.371.998.112 | 24.466.963.710 |
| Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*) | 6.602.476.000 | 6.602.476.000 |
| Công ty CP Vijachip Quảng Trị (*) | 575.000.000 | - |
| Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*) | 3.010.000.000 | 3.010.000.000 |
| Công ty LD Lâm nghiệp Earka (*) | 600.000.000 | 700.000.000 |
| Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình | - | 5.000.000.000 |
| Góp vốn hợp tác trồng rừng tại Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai | - | 22.853.313.942 |
| | 1.377.319.570.124 | 1.338.474.873.732 |

(*) Các khoản đầu tư không được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2012 được trình bày trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012 | Q.biểu quyết tại 31/12/2012 | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN | Đồng Nai | 40,00% | 40,00% | Nuôi khi xuất khẩu - nhập khẩu khi |
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng | Đà Nẵng | 17,15% | 17,15% | Công nghiệp chế biến lâm sản |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | Cao Bằng | 27,66% | 27,66% | Lâm nghiệp |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | Bình Định | 22,00% | 22,00% | Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | Quảng Ninh | 49,00% | 49,00% | Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | Hà Tĩnh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất dăm gỗ xuất khẩu |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | Thành phố Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và lắp ráp xe máy Yamaha |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | Phú Thọ | 49,00% | 49,00% | Sản xuất và dịch vụ như kim loại đúc sẵn |
| Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên | Đắk Lắk | 20,00% | 20,00% | Trồng và khai thác rừng |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 31,07% | 31,07% | Công nghiệp chế tạo máy |
| Công ty CP Cờ Đỏ | Hà Nội | 45,78% | 45,78% | Công nghiệp chế tạo máy |
| Công ty CP Formach | Hà Nội | 28,28% | 28,28% | Sản xuất thiết bị cơ khí lâm nghiệp |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk | 30,00% | 30,00% | Kinh doanh gỗ |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | Gia Lai | 30,00% | 30,00% | Khai thác chế biến lâm sản xuất khẩu |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | Hà Nội | 35,00% | 35,00% | Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | Bình Định | 30,00% | 30,00% | Sản xuất giường tủ, bàn ghế |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Sản xuất, mua bán nông lâm sản, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc | Thành phố Hồ Chí Minh | 36,77% | 36,77% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | Hà Nội | 27,25% | 27,25% | Kinh doanh nông lâm hải sản |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Khai thác, sản xuất, kinh doanh nông, lâm sản |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Thi công chống mối mọt công trình dân dụng |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | Cần Thơ | 36,00% | 36,00% | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | Quảng Trị | 21,01% | 21,01% | Sản xuất, kinh doanh gỗ |
| Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang | Khánh Hòa | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và kinh doanh lâm sản |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Khai thác vận tải gỗ và lâm sản |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | Hà Nội | 23,00% | 23,00% | Xây dựng, lắp đặt, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | Hà Nội | 48,10% | 48,10% | Kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống, cây giống... |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | Hà Nội | 29,69% | 29,69% | Chế biến gỗ |
| Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An | Hòa Bình | 49,00% | 49,00% | Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan |
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | Hòa Bình | 49,00% | 49,00% | Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan |

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2012 không được trình bày trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012 | Q.biểu quyết tại 31/12/2012 | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Lâm sản Việt Nam - Newzealand (*) | Bắc Giang | 40% | 40% | Kinh doanh chế biến lâm sản (đã ngừng sản xuất từ tháng 04/2012) |
| Công ty CP Vijachip Quảng Trị (*) | Quảng Trị | 12,8% | 25,0% | Trồng rừng và hoạt động dịch vụ liên quan |
| Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (*) | Bà Rịa Vũng Tàu | 16% | 30,1% | Trồng rừng |
| Công ty LD Lâm nghiệp Earka (*) | Đắk Lắk | 26% | 50% | Sản xuất và kinh doanh lâm sản |

Thông tin tài chính của các công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| | Tổng vốn | Lợi nhuận | Phần lợi ích trong | Phần lợi ích trong |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|--------------------|
| | chủ sở hữu | sau thuế | tài sản thuần | kết quả kinh |
| | VND | VND | VND | doanh |
| | | | | VND |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN | 51.736.102.280 | 7.591.933.528 | 20.694.440.912 | 3.036.773.411 |
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng | 82.772.970.110 | 33.731.721.218 | 14.197.765.027 | 5.785.887.001 |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | 5.699.637.536 | (1.297.564.486) | 1.576.685.935 | (358.944.172) |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 24.764.296.457 | 11.043.609.676 | 5.448.145.221 | 2.429.594.129 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | 84.033.897.438 | 23.836.803.299 | 41.176.609.745 | 11.680.033.617 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 62.003.236.232 | 14.857.175.173 | 24.801.294.493 | 5.942.870.069 |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | 125.099.743.678 | 413.720.739 | 43.784.910.287 | 144.802.259 |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 3.781.035.807.000 | 695.767.741.000 | 1.134.310.742.100 | 208.730.322.300 |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | 4.758.057.690 | 1.166.482.212 | 2.331.448.268 | 571.576.284 |
| Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên | 2.251.338.878 | (91.271.880) | 450.267.776 | (18.254.376) |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | 11.454.196.249 | 3.699.242.687 | 3.558.520.544 | 1.149.258.387 |
| Công ty CP Cờ Đỏ | 24.001.357.691 | 5.637.296.582 | 10.987.739.733 | 2.580.735.158 |
| Công ty CP Formach | 13.718.818.987 | 82.903.162 | 3.879.943.492 | 23.446.594 |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | 8.771.164.908 | 1.082.051.996 | 2.631.349.472 | 324.615.599 |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | 11.573.819.965 | 1.827.278.422 | 3.472.145.990 | 548.183.527 |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | 3.134.430.743 | 376.820.692 | 1.097.050.760 | 131.887.242 |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | 23.010.408.547 | 5.975.925.134 | 6.903.122.564 | 1.792.777.540 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | 9.617.269.485 | 3.045.315.893 | 2.885.180.846 | 913.594.768 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc | 4.627.265.979 | 275.157.646 | 1.701.617.791 | 101.185.700 |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | 5.882.160.828 | (490.941.223) | 1.602.888.826 | (133.781.483) |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội | 4.527.045.729 | 1.032.671.911 | 1.358.113.719 | 309.801.573 |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | (12.317.869.857) | 482.104.689 | - | - |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | 7.143.109.097 | 828.229.218 | 2.571.519.275 | 298.162.518 |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | 6.448.126.790 | 1.765.981.948 | 1.354.593.626 | 370.989.586 |
| Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang | 3.047.187.981 | 14.273.356 | 914.156.394 | 4.282.007 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | 11.810.988.945 | 2.463.657.592 | 3.543.296.684 | 739.097.278 |

| | | | | |
|---------------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 5.419.371.396 | 63.630.179 | 1.246.455.421 | 14.634.941 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | 2.355.887.321 | 12.364.544 | 1.133.181.801 | 5.947.346 |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | 1.842.134.653 | - | 546.909.310 | - |
| Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An | 4.081.632.653 | - | 2.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | 49.738.771.664 | - | 24.371.998.112 | - |
| | | | 1.366.532.094.124 | 247.119.478.803 |

15 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Góp vốn cổ phần vào:</i> | 7.608.653.939 | 4.645.160.000 |
| Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng An Khê | - | 612.000.000 |
| Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần gạo chất lượng cao Sóc Trăng | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 28.653.939 | 1.453.160.000 |
| <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh với:</i> | 35.119.046.299 | 19.052.676.634 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê | 1.451.576.671 | 2.156.051.275 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku | 4.954.918.069 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng | 4.156.682.587 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro | 2.236.869.461 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA | 1.766.950.913 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De | 1.509.417.330 | - |
| Công ty CP Việt Hà Hà Tĩnh | 145.609.288 | 139.856.866 |
| Ban quản lý Rừng phòng hộ Cẩm Xuyên | - | 1.086.016.611 |
| Ban quản lý Rừng phòng hộ Thạch Hà | - | 123.727.505 |
| Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngàn sâu | 551.103.770 | 1.163.101.383 |
| Ban quản lý KBTTN Kè gỗ | 430.999.445 | 235.410.994 |
| Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội | 2.634.694.048 | - |
| Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê | 727.821.777 | - |
| Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006) | 256.456.940 | - |
| Liên doanh trồng rừng của Công ty CP Vinafor Đà Nẵng | 91.434.000 | 889.000.000 |
| Góp vốn xây dựng và kinh doanh khu nhà ở ghép hộ tại Mễ Trì, Từ Liêm với ông Lã Văn Chín | 14.204.512.000 | 13.259.512.000 |
| <i>Cho vay dài hạn</i> | 9.224.000.000 | 9.897.800.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 9.224.000.000 | 9.892.800.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | - | 5.000.000 |
| | 51.951.700.238 | 33.595.636.634 |

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 455.978.907 | 186.619.774 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng toà nhà Vinafor Hà Đông | 12.529.755.372 | 12.529.755.372 |
| Chi phí Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 4.476.556.616 | 4.209.356.305 |
| Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp chế biến gỗ Vinafor | 603.080.000 | 678.465.000 |
| Chi phí thuê đất tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc | 9.961.130.929 | 10.997.389.405 |
| Lãi vay vốn xây dựng Khu sinh thái năm 2012 của Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc | 588.000.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.310.587.300 | 3.896.386.345 |
| | 30.925.089.124 | 32.497.972.201 |

17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 1.172.714.588 | 1.499.397.049 |
| | 1.172.714.588 | 1.499.397.049 |

18 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

| | 01/01/2012 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ (*) | 31/12/2012 |
|----------------------------------|--------------------|------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Phát sinh khi đầu tư vào:</i> | | | | |
| Cty CP LDS & XNK Hà Tĩnh | 361.221.700 | - | 361.221.700 | - |
| | 361.221.700 | - | 361.221.700 | - |

(*) Phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, thời gian phân bổ lợi thể thương mại là 3 năm

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 136.034.801.502 | 278.357.107.304 |
| Vay tổ chức kinh tế khác | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 6.947.027.735 | 5.189.800.026 |
| Vốn kết dư dự án PAM | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 24) | 44.820.440.480 | 2.654.812.000 |
| | 189.322.269.717 | 287.721.719.330 |

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 10.580.409.356 | 7.876.736.936 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 36.947.819 | 36.947.819 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 13.205.181 | 39.671.994 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.876.145.256 | 19.787.858.132 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 258.386.992 | 106.884.960 |
| Thuế tài nguyên | 1.184.690.488 | 67.112.687 |
| Thuế nhà đất, Tiền thuê đất | 7.745.759.472 | 7.597.524.400 |
| Các loại thuế khác | 1.003.445.279 | 774.688.890 |
| Các khoản phí, lệ phí | 338.700.000 | - |
| | 36.037.689.843 | 36.287.425.818 |

Quyết toán thuế của Công ty mẹ và các công ty con của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 12.844.554.024 | 16.335.738.513 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 1.657.493.997 | 3.364.193.502 |
| Chi phí chăm sóc rừng của các lâm trường | 1.395.918.977 | 1.334.929.719 |
| Trích trước chi phí quản lý tu nghiệp sinh tại Nhật | 169.753.750 | - |
| Trích trước chi phí thuê đất | 1.086.042.145 | 237.675.000 |
| Chi phí khai thác rừng | 1.202.293.788 | 42.378.457 |
| Chi phí vườn ươm | 1.103.907.769 | 1.034.847.000 |
| Trích trước chi phí sửa chữa | 765.954.963 | 765.954.963 |
| Trích trước kinh phí hoạt động cơ sở Đảng | 157.755.000 | - |
| Trích trước tiền gia công sấy gỗ | - | 503.742.900 |
| Chi phí phải trả khác | 1.122.880.462 | 1.691.349.531 |
| | 21.506.554.875 | 25.310.809.585 |

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 13.405.955 | 12.852.779 |
| Kinh phí công đoàn | 2.643.564.035 | 2.516.854.415 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.761.846.614 | 1.331.896.317 |
| Bảo hiểm Y tế | 102.290.140 | 46.784.950 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 75.597.119 | 211.731.535 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 218.204.846 | 4.176.189.446 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.530.248.341 | 20.000.000 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 96.434.232.097 | 90.936.599.832 |
| - Cổ tức phải trả tại công ty con | 290.320.297 | 577.256.297 |
| - Phải trả về Tiền đặt cọc đi lao động | 568.077.500 | 1.586.866.000 |
| - Phải trả chi phí trồng rừng | 1.895.605.591 | 405.097.000 |
| - Phải trả về chi phí quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng | 594.124.244 | - |
| - Phải trả về sản lượng trồng rừng thiếu hụt chưa kết chuyển doanh thu | 4.847.549.734 | 4.608.348.930 |
| - Tiền thuế đất phải nộp | 2.451.570.975 | - |
| - Phải trả Ban thanh lý Xi nghiệp Phú Lâm | 1.531.907.326 | 1.137.740.476 |
| - Nhận trước tiền chuyển giao quyền hưởng lợi trên đất quy hoạch | 4.500.000.000 | - |
| - Kinh phí đề tài được Bộ NN và PT NT cấp chưa quyết toán | 1.020.000.000 | - |
| - Phải trả về thu hồi vốn của các hộ dân (trương ứng với phải thu) | 20.036.841.442 | 18.344.883.432 |
| - Phải trả về công trình lâm sinh cho các phân trường | 1.201.270.477 | - |
| - Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 410.400.000 | 410.400.000 |
| - Chi phí bảo hành công trình | 110.848.703 | 112.887.700 |
| - Tạm giữ 1% giá trị công trình quyết toán của các cá nhân | 1.046.806.996 | 1.055.993.713 |
| - Phải trả các đội tiền thi công các công trình | 39.092.414.193 | 37.961.989.601 |
| - Tiền lãi phải thu do chậm thanh toán | 1.336.516.201 | 611.884.900 |
| - Phải trả tiền thanh lý nhà ở khu vực Giáp Bát | - | 1.302.132.700 |
| - Cổ tức được ứng trước | - | 1.990.900.000 |
| - Phải trả tiền lãi cổ phần cán bộ công nhân viên | 142.487.416 | 142.487.416 |
| - Phải trả vốn góp kinh doanh Công ty TNHH MTM | - | 2.300.000.000 |
| - Tiền chi phí vật tư, cây giống, thiết kế, thẩm định, chăm sóc, bảo vệ rừng của các đội sản xuất | 1.840.268.134 | 1.628.960.297 |
| - Phải trả khác | 13.517.222.868 | 16.758.771.370 |
| | 103.779.389.147 | 99.252.909.274 |

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 2.767.715.600 | 1.391.280.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 3.383.280.399 | 8.990.379.270 |
| - Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 422.654.687 | 1.102.885.277 |
| - Lãi vay phải trả trồng rừng trong thời gian ân hạn | 2.079.000.308 | 2.280.552.790 |
| - Phải trả khác | 881.625.404 | 5.606.941.203 |
| | 6.150.995.999 | 10.381.659.270 |

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn (*) | 203.888.937.859 | 239.728.943.895 |
| Nợ dài hạn | 11.852.016.379 | - |
| | 215.740.954.238 | 239.728.943.895 |

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2012

| Bên cho vay | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Đến hạn trả trong kỳ tới |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Thái Nguyên | 3%/năm | 8 năm | 62.953.675.767 | 7.979.438.480 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Hà Tĩnh | 5,4%/năm | 7 năm | 1.335.835.000 | - |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Gia Lai - HĐ số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 | 3%/năm | 249 tháng | 134.700.000.000 | 26.000.000.000 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, HĐ số 03/HĐTD/2004 ngày 26/4/2004 | 5,4%/năm | 8 năm | 2.697.014.276 | - |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình, HĐ số 17/2008/HĐTD-ĐC ngày 08/07/2008 | 8,4%/năm | 8 năm | 16.181.205.700 | - |
| Công ty VIJACHIP Cái lân, hợp đồng số 01/HĐ/TRNL/2008 ngày 15/09/2008 | | 0% 7 năm | 1.911.757.803 | - |
| Vốn kết dư dự án PAM | Không lãi suất | | 56.430.000 | - |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Quảng Ngãi, HĐ số 21/2004/HĐTD | 5,4%/năm | 10 năm | 7.680.177.000 | 3.889.690.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang | theo khế ước từ 5,4%-8,4%/năm | 4-5 năm | 10.344.000.000 | 2.530.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng 1 lần | 36 tháng | 1.000.900.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng 1 lần | 60 tháng | 995.000.000 | 498.000.000 |
| NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 9,72%/năm | 84 tháng | 3.091.018.766 | 2.652.000.000 |
| Vay cá nhân | 10,2%/năm | trên 1 năm | 5.650.000.000 | 1.200.000.000 |
| Vay dài hạn khác (nhận bàn giao) | | | 112.364.027 | 71.312.000 |
| | | | 248.709.378.339 | 44.820.440.480 |

25 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.715.051.544.221 | - | 982.493.375 | 1.668.637.844 | 4.421.726.076 | 31.428.182.003 |
| Tăng vốn | 82.611.727.647 | - | 88.389.967 | - | - | (338.658.484) |
| Lợi nhuận (lỗ) phát sinh | - | - | - | - | - | - |
| Quỹ tăng do PP lợi nhuận | 180.476.874.663 | - | - | - | - | 13.065.311.631 |
| Tăng khác | - | 3.370.863 | 1.421.836.985 | - | 9.719.600.174 | 33.199.862.715 |
| Giảm vốn | (1.520.596.564) | - | - | - | (8.855.825) | (265.960.227) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | (649.803.934) | (1.668.637.844) | (1.859.104.113) | (1.379.751.265) |
| Số dư cuối năm | 1.976.619.549.967 | 3.370.863 | 1.842.916.393 | - | 12.273.366.312 | 75.708.986.373 |
| <i>(tiếp)</i> | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Cộng vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 150.206.249.293 | 61.015.981 | 934.923.186.731 | 5.585.996.034 | 42.084.674.714 | 2.886.413.706.272 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | 3.495.546.003 | 85.857.005.133 |
| Lợi nhuận (lỗ) phát sinh | - | - | 350.524.763.781 | - | - | 350.524.763.781 |
| Quỹ tăng do PP lợi nhuận | 24.086.063.933 | 168.470.644 | - | - | - | 217.796.720.871 |
| Tăng khác | 5.303.864.784 | 7.555.680 | - | 3.223.946.879 | - | 52.880.038.080 |
| Giảm vốn | (88.817.891.237) | - | - | - | - | (90.613.303.853) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (248.471.980.556) | - | - | (248.471.980.556) |
| Giảm khác | (4.592.872.525) | (239.191.032) | (42.764.865.983) | (395.197.456) | - | (53.549.424.152) |
| Số dư cuối năm | 86.185.414.248 | (2.148.727) | 994.211.103.973 | 8.414.745.457 | 45.580.220.717 | 3.200.837.525.576 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.976.619.549.967 | 1.715.051.544.221 |
| | <u>1.976.619.549.967</u> | <u>1.715.051.544.221</u> |

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.599.422.083.999 | 1.361.728.800.247 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 68.920.558.741 | 216.350.567.295 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 38.663.779.265 | 69.447.576.751 |
| Doanh thu hoạt động khác | 3.334.818.969 | 3.840.281.893 |
| | <u>1.710.341.240.974</u> | <u>1.651.367.226.186</u> |

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 160.968.358 | 421.544.898 |
| Hàng bán bị trả lại | 138.047.657 | 408.996.172 |
| Giảm giá hàng bán | 921.092.867 | 1.267.351.484 |
| Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp | - | 27.892.337 |
| | <u>1.220.108.882</u> | <u>2.125.784.891</u> |

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.598.225.975.117 | 1.359.603.015.356 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 68.920.558.741 | 216.350.567.295 |
| Doanh thu thuần hoạt động xây lắp | 38.663.779.265 | 69.447.576.751 |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | 3.310.818.969 | 3.840.281.893 |
| | <u>1.709.121.132.092</u> | <u>1.649.241.441.295</u> |

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 1.386.397.329.654 | 1.036.705.487.301 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 64.733.150.685 | 297.932.524.108 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 37.216.257.730 | 66.992.709.609 |
| | <u>1.488.346.738.069</u> | <u>1.401.630.721.018</u> |

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.813.901.240 | 15.153.718.353 |
| Bán cổ phiếu Eximbank của Vinafor Sài Gòn | 2.205.493.939 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 175.820.789.063 | 238.419.160.731 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.103.600.000 | 15.411.500.000 |
| Lãi được chia từ hoạt động trồng rừng | 2.460.343.944 | 779.142.040 |
| Lãi thu các đội | 2.871.207.923 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.195.670.399 | 10.609.708.587 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 38.616.462 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 109.987.486.999 | 125.142.859.671 |
| | 303.497.109.969 | 405.516.089.382 |

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 20.817.803.670 | 25.987.696.257 |
| Lỗ bán ngoại tệ | 8.680.529 | 133.395.219 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - | 2.002.677.888 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 793.461.661 | 4.038.012.425 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 263.006.257 | - |
| Chi phí tài chính khác | 13.072.253 | 1.812.381.948 |
| | 21.896.024.370 | 33.974.163.737 |

32 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 6.525.647.620 | 9.579.605.438 |
| Thu từ tiền thưởng, tiền bồi thường | 2.069.223.000 | 7.306.060.975 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 1.128.322.796 | - |
| Thu tiền bán hồ sơ đấu giá rừng | 177.272.727 | 2.000.000 |
| Hoàn nhập tiền thuê đất trích thừa | - | 2.705.827.740 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả | 8.906.614.582 | 10.155.630.454 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà, thuê đất, ki ốt | 222.000.000 | 562.209.164 |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 11.696.931.865 | - |
| Thu nhập từ tiền hỗ trợ của HTX Công nghiệp và Vận tải Chiến Công | - | 1.319.500.000 |
| Tiền đền bù tài sản do bàn giao mặt bằng với UBND huyện Krông Buk năm 2010 | 2.388.554.000 | - |
| Thu nhập khác | 10.416.607.634 | 15.888.445.257 |
| | 43.531.174.224 | 47.519.279.028 |

33 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | 1.254.454.703 | 7.412.045.319 |
| Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế | 814.423.915 | 131.470.758 |
| Chi phí xử lý nợ khó đòi | 1.715.677.857 | 923.325.939 |
| Điều chỉnh kết chuyển chi phí dở dang không còn diện tích rừng trồng | 2.298.878.784 | - |
| Điều chỉnh kết chuyển chi phí vật tư vượt định mức | 1.021.807.897 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu | 2.066.174.911 | - |
| Chi trả trợ cấp mất việc làm | - | 2.409.831.500 |
| Chi phí khác | 6.770.260.977 | 5.812.386.171 |
| | 15.941.679.044 | 16.689.059.687 |

34 . PHÂN LỢI NHUẬN (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LD

| | Phần lợi ích trong Báo cáo KQKD năm 2012 | Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm 2012 | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN | 3.036.773.410 | - | 3.036.773.410 | 57.628.042 |
| Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng | 5.785.887.001 | 8.658.562.838 | (2.872.675.837) | 6.047.431.111 |
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng | (358.944.172) | - | (358.944.172) | (498.161.469) |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 2.429.594.129 | 1.648.448.120 | 781.146.009 | 902.571.600 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân | 11.680.033.617 | 17.401.370.000 | (5.721.336.383) | 10.757.575.928 |
| Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng | 5.942.870.069 | 9.572.600.000 | (3.629.729.931) | 4.940.954.925 |
| Công ty TNHH Việt Thành Thái | 144.802.259 | - | 144.802.259 | (139.579.195) |
| Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam | 208.730.322.300 | 125.100.000.000 | 83.630.322.300 | 21.810.486.300 |
| Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng | 571.576.284 | 233.838.000 | 337.738.284 | 298.090.117 |
| Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên | (18.254.376) | - | (18.254.376) | (40.238.548) |
| Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn | 1.149.258.387 | 700.608.000 | 448.650.387 | 460.973.253 |
| Công ty CP Cờ Đỏ | 2.580.735.158 | 801.150.000 | 1.779.585.158 | 1.751.226.887 |
| Công ty CP Formach | 23.446.594 | 1.848.605.915 | (1.825.159.321) | 190.459.007 |

| | Phần lợi ích trong Báo cáo KQKD năm 2012 | Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm 2012 | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột | 324.615.599 | 240.000.000 | 84.615.599 | 198.981.275 |
| Công ty CP Kon Hà Nừng | 548.183.527 | 360.000.000 | 188.183.527 | 618.416.393 |
| Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu | 131.887.242 | 136.500.000 | (4.612.758) | 134.930.450 |
| Công ty CP Lâm nghiệp 19 | 1.792.777.540 | 1.325.250.000 | 467.527.540 | 1.713.791.306 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông | 913.594.768 | 472.500.000 | 441.094.768 | 260.389.092 |
| Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc | 101.185.700 | - | 101.185.700 | 15.951.807 |
| Công ty CP Lâm sản Forprodex | (133.781.483) | - | (133.781.483) | 29.016.772 |
| Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội | 309.801.573 | 151.200.000 | 158.601.573 | 163.701.985 |
| Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội | - | - | - | (5.357.604.118) |
| Công ty CP Vinafor Cần Thơ | 298.162.518 | 442.800.000 | (144.637.482) | 388.002.832 |
| Công ty CP Vinafor Quảng Trị | 370.989.586 | 420.000.000 | (49.010.414) | 353.594.354 |
| Công ty CP XNK Lâm sản Nha trang | 4.282.007 | 135.000.000 | (130.717.993) | 142.222.235 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn | 739.097.278 | 960.000.000 | (220.902.722) | 673.575.920 |
| Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam | 14.634.941 | 92.000.000 | (77.365.059) | 46.861.855 |
| Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương | 5.947.346 | - | 5.947.346 | - |
| Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ | - | - | - | (260.393.180) |
| Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình | - | - | - | (33.036.290) |
| | 247.119.478.802 | 170.700.432.873 | 76.419.045.929 | 45.627.820.646 |

Ghi chú:

Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh xác định bằng phần lợi ích trong kết quả kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh trừ đi phần cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ ghi nhận trong năm.

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ | 13.455.068.039 | 31.350.926.978 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | 8.494.168.685 | 15.583.441.247 |
| | 21.949.236.724 | 46.934.368.225 |

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm 2012 |
|--------------------------------------------------------|------------------------|
| | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ: | |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (170.933.006) |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12.937.731 |
| Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (2.999.305.949) |
| | (3.157.301.224) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | |
| Số đầu năm | 221.769.073 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 170.933.006 |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (12.937.731) |
| | 379.764.348 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| Số đầu năm | 5.704.235.469 |
| Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (2.999.305.949) |
| | 2.704.929.520 |

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2012 | | 01/01/2012 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| <i>Tài sản tài chính</i> | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.282.894.386 | - | 73.561.174.240 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 269.612.536.173 | (21.301.655.117) | 307.193.255.870 | (15.977.395.846) |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 30.399.235.582 | - | 70.995.875.607 | - |
| Các khoản cho vay dài hạn | 9.224.000.000 | - | 9.897.800.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 42.727.700.238 | - | 23.697.836.634 | - |
| | 444.246.366.379 | (21.301.655.117) | 485.345.942.351 | (15.977.395.846) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 405.063.223.955 | 527.450.663.225 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 242.170.979.035 | 221.982.494.943 |
| Chi phí phải trả | 21.506.554.875 | 25.310.809.585 |
| | 668.740.757.865 | 774.743.967.753 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.282.894.386 | - | - | 92.282.894.386 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 240.823.031.813 | - | 7.487.849.243 | 248.310.881.056 |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 30.399.235.582 | - | - | 30.399.235.582 |
| Các khoản cho vay dài hạn | - | - | 9.224.000.000 | 9.224.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 42.727.700.238 | 42.727.700.238 |
| | 363.505.161.781 | - | 59.439.549.481 | 422.944.711.262 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 73.561.174.240 | - | - | 73.561.174.240 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 281.074.245.250 | - | 10.141.614.774 | 291.215.860.024 |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 70.995.875.607 | - | - | 70.995.875.607 |
| Các khoản cho vay dài hạn | - | - | 9.897.800.000 | 9.897.800.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 23.697.836.634 | 23.697.836.634 |
| | 425.631.295.097 | - | 43.737.251.408 | 469.368.546.505 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2012 | | | | |
| Vay và nợ | 189.322.269.717 | - | 215.740.954.238 | 405.063.223.955 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 235.948.190.935 | - | 6.222.788.100 | 242.170.979.035 |
| Chi phí phải trả | 21.506.554.875 | - | - | 21.506.554.875 |
| | 446.777.015.527 | - | 221.963.742.338 | 668.740.757.865 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Vay và nợ | 287.721.719.330 | - | 239.728.943.895 | 527.450.663.225 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 211.529.043.572 | - | 10.453.451.371 | 221.982.494.943 |
| Chi phí phải trả | 25.310.809.585 | - | - | 25.310.809.585 |
| | 524.561.572.487 | - | 250.182.395.266 | 774.743.967.753 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Vũ Sỹ Dũng

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

